

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	29 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 28 tháng 02 năm 2019)
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 12 năm 2018)
Ông Hồ Quang Ái	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Số: 857 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2019, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty từ trang 4 đến trang 28. Các thông tin bổ sung từ trang 29 đến trang 34 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính riêng và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

A blue handwritten signature of Nguyễn Thị Thanh Huyền.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3026-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.768.347.959.190	8.583.350.792.769
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.931.891.596.311	4.252.439.439.181
1. Tiền	111		3.631.891.596.311	4.152.439.439.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		300.000.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.002.500.000.000	500.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.002.500.000.000	500.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.285.784.916.559	1.889.334.059.902
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.541.550.750.530	1.225.675.016.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	582.689.150.759	387.571.485.513
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.110.163.504	26.268.004.640
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	168.886.910.258	255.877.216.348
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.452.058.492)	(6.057.662.884)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.269.219.711.792	1.614.088.647.406
1. Hàng tồn kho	141		1.276.114.133.973	1.618.592.218.508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.894.422.181)	(4.503.571.102)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		278.951.734.528	326.988.646.280
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.099.548.398	4.799.330.826
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		104.486.012.535	252.631.050.129
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	167.303.473.996	69.552.365.325
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		62.699.599	5.900.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.366.771.981.912	27.662.357.097.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		68.755.382.607	69.622.773.163
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	68.755.382.607	69.607.623.775
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	15.149.388
II. Tài sản cố định	220		22.792.599.777.844	21.268.265.233.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.587.884.845.974	21.098.204.958.122
- Nguyên giá	222		58.162.697.624.616	52.757.551.073.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.574.812.778.642)	(31.659.346.115.230)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	204.714.931.870	170.060.275.449
- Nguyên giá	228		228.111.371.960	185.641.614.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.396.440.090)	(15.581.339.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.570.789.342.436	2.526.096.260.675
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.570.789.342.436	2.526.096.260.675
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.246.383.977.173	2.200.271.421.427
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	1.352.831.917.173	1.287.144.176.127
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	776.202.060.000	795.777.245.300
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	117.350.000.000	117.350.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.688.243.501.852	1.598.101.408.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.683.636.533.385	1.590.439.304.272
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.606.968.467	7.662.103.994
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.135.119.941.102	36.245.707.889.871

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.979.486.271.025		20.534.885.344.958	
I. Nợ ngắn hạn	310		12.763.660.580.112		12.307.057.242.578	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	8.296.288.473.337		8.001.320.050.954	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	63.145.392.448		80.500.689.223	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	62.009.942.834		5.465.656.198	
4. Phải trả người lao động	314		1.345.152.328.507		1.045.673.643.347	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	78.202.639.544		71.492.863.918	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	23	97.122.153.396		98.153.177.446	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.091.210.688		581.377.658	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	911.908.917.217		736.262.516.564	
9. Vay và nợ ngắn hạn	320	25	749.366.670.309		1.193.583.087.941	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.270.318.212		4.377.664.698	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	1.157.102.533.620		1.069.646.514.631	
II. Nợ dài hạn	330		9.215.825.690.913		8.227.828.102.380	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		39.918.993		8.267.872.170	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.142.451.594		7.885.092	
3. Phải trả dài hạn khác	337	24	510.275.758.905		32.404.288.759	
4. Vay và nợ dài hạn	338	26	8.658.843.234.005		8.175.546.474.864	
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		45.524.327.416		11.601.581.495	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.155.633.670.077		15.710.822.544.913	
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.169.099.897.197		15.721.032.811.490	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	14.987.109.613.699		14.734.629.635.171	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	28	294.085.316.693		121.071.491.557	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	28	13.703.097.749		206.050.137	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.703.097.749		206.050.137	
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	29	874.201.869.056		865.125.634.625	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(13.466.227.120)		(10.210.266.577)	
1. Nguồn kinh phí	431		(14.181.824.069)		(10.925.863.526)	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949		715.596.949	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.135.119.941.102		36.245.707.889.871	

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		111.588.773.708.180	96.965.440.510.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		296.581.759	370.465.537
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	32	111.588.477.126.421	96.965.070.045.448
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	106.413.137.606.795	92.807.693.830.893
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		5.175.339.519.626	4.157.376.214.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	128.019.662.781	212.397.832.301
7. Chi phí tài chính	22	35	395.204.799.603	283.925.896.058
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		271.709.445.127	202.415.884.564
8. Chi phí bán hàng	25	36	1.646.307.240.748	1.540.933.544.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	2.841.113.991.368	2.181.929.753.319
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		420.733.150.688	362.984.853.312
11. Thu nhập khác	31	38	553.892.374.439	91.097.246.769
12. Chi phí khác	32		26.075.833.728	23.446.673.895
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		527.816.540.711	67.650.572.874
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		948.549.691.399	430.635.426.186
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	154.469.330.330	64.643.322.465
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		794.080.361.069	365.992.103.721

Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	948.549.691.399	430.635.426.186
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.765.604.370.360	3.715.451.095.804
Các khoản dự phòng	03	5.677.900.201	142.557.607
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	123.822.970.660	63.891.772.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(254.851.545.134)	(208.238.624.907)
Chi phí lãi vay	06	271.709.445.127	202.415.884.564
Các khoản điều chỉnh khác	07	33.922.745.921	5.873.396.965
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.894.435.578.534	4.210.171.508.304
Thay đổi các khoản phải thu	09	(928.480.127.198)	(103.432.744.946)
Thay đổi hàng tồn kho	10	170.019.657.279	88.795.147.274
Thay đổi các khoản phải trả	11	(254.922.504.596)	2.701.190.980.773
Thay đổi chi phí trả trước	12	87.247.587.527	(281.674.894.991)
Tiền lãi vay đã trả	14	(257.707.075.055)	(188.413.514.492)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(149.976.405.015)	(44.119.682.471)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	4.810.722.327
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(467.337.821.341)	(337.139.627.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.093.278.890.135	6.050.187.894.687
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3.236.552.136.662)	(6.857.367.872.253)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	5.811.099.484	11.059.298.458
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(702.000.000.000)	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.941.680.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	48.516.865.300	20.855.982.500
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.299.938.948	167.049.409.976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.465.865.912.930)	(6.958.403.181.319)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	21.523.212.055
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.241.686.894.557	1.638.296.566.367
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.193.583.087.941)	(527.262.079.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.103.806.616	1.132.557.698.624
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(324.483.216.179)	224.342.411.992
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.252.439.439.181	4.028.729.107.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.935.373.309	(632.080.675)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.931.891.596.311	4.252.439.439.181

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam - EVN).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã ban hành Quyết định số 541/QĐ-EVN về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam - công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam với tỷ lệ sở hữu là 100%.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.778 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 22.050 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 20 tỉnh, thành phố từ tỉnh Ninh Thuận đến tỉnh Cà Mau (trừ thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Tổ chức hoạt động của Tổng Công ty gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 6 Công ty phụ trợ, 2 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện Lực Miền Nam và Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.



Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

2018 (số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí vật tư lắp đặt điện kế mới và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí vật tư lắp đặt điện kế liên quan trực tiếp đến công tác lắp mới điện kế cho khách hàng và chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công tư điện được phân bổ 60 tháng và công cụ, dụng cụ xuất dùng khác được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 60 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá của ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đánh giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2018 tại Công văn số 5246/EVN - TCKT ngày 15 tháng 10 năm 2018, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bảng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	130.126.070.441	62.678.080.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.479.960.727.935	4.083.246.713.009
Tiền đang chuyển	21.804.797.935	6.514.646.007
Các khoản tương đương tiền	300.000.000.000	100.000.000.000
	3.931.891.596.311	4.252.439.439.181

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình trong thời gian là ba tháng với lãi suất được hưởng từ 5,1% đến 6,5%/năm (năm 2017: 5,2%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong thời gian là từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,3%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,8%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	77.751.693.377	62.625.190.068
- Các khách hàng khác	543.503.786.804	472.238.561.639
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	130.526.195.657	112.710.343.545
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	789.769.074.692	578.100.921.033
	<u>1.541.550.750.530</u>	<u>1.225.675.016.285</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Các đối tượng khác	548.639.643.071	368.709.622.389
b. Các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	469.567.043	1.027.343.776
- Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	33.579.940.645	17.834.519.348
	<u>582.689.150.759</u>	<u>387.571.485.513</u>

Các khoản trả trước cho các đối tượng bên ngoài chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai vay.

Khoản cho vay được ghi nhận theo Hợp đồng số 05-11/EVNSPC-PCĐN/DPL ngày 07 tháng 4 năm 2011, Hợp đồng số 1128/EVNSPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVNSPC-PCĐN/ADB ngày 24 tháng 02 năm 2012 với thời hạn vay lần lượt là 25 năm, 14 năm và 7 năm. Lãi suất của Hợp đồng số 05-11/EVNSPC-PCĐN/DPL được áp dụng theo lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Lãi suất của Hợp đồng số 1128/EVNSPC-PCĐN/NLNT và Hợp đồng số 1129/EVNSPC-PCĐN/ADB lần lượt là 6,62%/năm và 0,75%/năm, chưa bao gồm phí quản lý (0,2% - 0,25%/năm).

Khoản phải thu về cho vay dài hạn được thu hồi theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.110.163.504	26.268.004.640
Từ năm thứ hai trở về sau	<u>68.755.382.607</u>	<u>69.607.623.775</u>
	<u>72.865.546.111</u>	<u>95.875.628.415</u>
Trừ: Khoản phải thu dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>(4.110.163.504)</u>	<u>(26.268.004.640)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>68.755.382.607</u>	<u>69.607.623.775</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.417.460.000	3.215.728.182
Bộ Tài chính (*)	84.581.818.978	164.239.096.867
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	30.151.640.640	-
Phải thu về Bảo hiểm Xã hội	209.682.765	7.007.372.811
Lãi tiền gửi dự thu	18.021.917.808	10.455.230.639
Phải thu về cổ tức	-	15.592.500.000
Các đối tượng khác	34.504.390.067	55.367.287.849
	<u>168.886.910.258</u>	<u>255.877.216.348</u>

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	5.665.714.262	16.071.414.799
Nguyên liệu, vật liệu	979.465.263.353	1.279.314.832.426
Công cụ, dụng cụ	128.276.175.004	176.107.903.139
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	148.400.997.034	141.352.454.793
Thành phẩm	13.356.962.807	5.265.992.896
Hàng hóa	949.021.513	479.620.455
	<u>1.276.114.133.973</u>	<u>1.618.592.218.508</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.894.422.181)	(4.503.571.102)
	<u>1.269.219.711.792</u>	<u>1.614.088.647.406</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.556.088.021	33.214.542.077
Thuế giá trị gia tăng	90.645.137.497	32.614.431.880
Thuế thu nhập cá nhân	3.909.443.082	3.722.323.135
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	192.805.396	1.068.233
	<u>167.303.473.996</u>	<u>69.552.365.325</u>

002-C
 NH
 Y
 ƯU H
 TE
 M
 CH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tài sản cố định khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.873.724.706.002	14.845.534.149.657	34.387.435.379.278	644.025.527.361	6.831.311.054	52.757.551.073.352
Tăng trong năm	168.288.956.328	3.387.309.764.988	3.484.172.104.008	261.717.187.939	2.894.500.000	7.304.382.513.263
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	149.454.779.232	1.039.625.310.710	2.095.678.265.918	117.735.888.905	-	3.402.494.244.765
Mua sắm, xây dựng mới	1.601.885.909	592.643.770.951	111.760.737.153	91.184.799.732	2.753.000.000	799.944.193.745
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	582.879.722	41.938.323.643	151.332.902.578	2.761.817.853	-	196.615.923.796
Điều động trong nội bộ Tổng công ty Điện lực Miền Nam	12.153.837.182	1.687.989.035.282	896.742.021.627	45.031.377.548	141.500.000	2.642.057.771.639
Điều chỉnh theo quyết toán	4.364.717.898	160.246.711	207.180.042.900	2.253.882.998	-	213.958.890.507
Chuyển từ công cụ dụng cụ sang tài sản cố định	-	12.825.142.990	-	-	-	12.825.142.990
Tăng do cải tạo nâng cấp	-	-	16.720.071.734	-	-	16.720.071.734
Các nguyên nhân khác	130.856.385	12.127.934.701	4.758.062.098	2.749.420.903	-	19.766.274.087
Giảm trong năm	21.073.257.722	1.539.568.036.756	326.707.873.669	11.886.793.852	-	1.899.235.961.999
Thanh lý, nhượng bán	9.594.974.521	145.142.178.944	23.758.026.329	6.460.169.563	-	184.955.349.357
Điều động trong nội bộ Tổng công ty Điện lực Miền Nam	-	1.200.740.238	-	1.267.706.308	-	2.468.446.546
Giảm do quyết toán công trình	10.660.296.944	50.940.835.820	226.628.830.947	179.134.946	-	288.409.098.657
Giảm do cải tạo	-	-	69.830.702.929	-	-	69.830.702.929
Điều chỉnh giảm máy biến áp	-	1.337.526.574.799	-	-	-	1.337.526.574.799
Các nguyên nhân khác	817.986.257	4.757.706.955	6.490.313.464	3.979.783.035	-	16.045.789.711
Số dư cuối năm	3.020.940.404.608	16.693.275.877.889	37.544.899.609.617	893.855.921.448	9.725.811.054	58.162.697.624.616
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	955.644.871.011	7.626.116.597.345	22.727.692.581.677	346.651.877.522	3.240.187.675	31.659.346.115.230
Tăng trong năm	146.697.893.165	2.320.690.161.104	2.716.404.877.183	127.725.548.555	674.017.500	5.312.192.497.507
Trích khấu hao trong năm	136.602.188.030	1.308.167.931.909	2.183.862.207.097	107.408.452.542	560.741.393	3.736.601.520.971
Tính hao mòn	35.700.453	-	20.471.662.461	-	-	20.507.362.914
Điều động trong nội bộ Tổng công ty Điện lực Miền Nam	10.060.004.682	1.004.936.132.602	510.979.147.344	18.565.850.084	113.276.107	1.544.654.410.819
Điều chỉnh theo quyết toán	-	37.177.815	715.220.837	-	-	752.398.652
Các nguyên nhân khác	-	7.548.918.778	376.639.444	1.751.245.929	-	9.676.804.151
Giảm trong năm	8.812.743.850	1.311.644.696.261	67.529.415.243	8.738.978.741	-	1.396.725.834.095
Thanh lý, nhượng bán	8.239.003.662	141.062.913.704	23.386.140.168	6.456.192.339	-	179.144.249.873
Điều động trong nội bộ Tổng công ty Điện lực Miền Nam	-	220.912.894	-	1.017.288.251	-	1.238.201.145
Giảm do cải tạo nâng cấp	-	-	30.333.073.119	-	-	30.333.073.119
Điều chỉnh giảm máy biến áp	-	1.141.956.397.597	-	-	-	1.141.956.397.597
Các nguyên nhân khác	573.740.188	28.404.472.066	13.810.201.956	1.265.498.151	-	44.053.912.361
Số dư cuối năm	1.093.530.020.326	8.635.162.062.188	25.376.568.043.617	465.638.447.336	3.914.205.175	35.574.812.778.642
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	1.918.079.834.991	7.219.417.552.312	11.659.742.797.601	297.373.649.839	3.591.123.379	21.098.204.958.122
Số dư cuối năm	1.927.410.384.282	8.058.113.815.701	12.168.331.566.000	428.217.474.112	5.811.605.879	22.587.884.845.974

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 6.678.632.776.933 đồng và 14.797.988.251 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.212.986.116.644 đồng và 398.573.458.253 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.142 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính riêng năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 11.725 tỷ đồng và 6.583 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 8.606 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 7.515 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	167.558.302.384	15.443.573.776	2.639.738.789	185.641.614.949
Tăng trong năm	9.229.206.120	39.018.792.048	-	48.247.998.168
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.600.000)	-	(137.600.000)
Giảm khác	(5.640.641.157)	-	-	(5.640.641.157)
Số dư cuối năm	171.146.867.347	54.324.765.824	2.639.738.789	228.111.371.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	8.400.614.431	4.903.768.348	2.276.956.721	15.581.339.500
Khấu hao trong năm	3.826.038.228	4.669.448.247	-	8.495.486.475
Thanh lý, nhượng bán	-	(137.600.000)	-	(137.600.000)
Giảm khác	(321.777.832)	(221.008.053)	-	(542.785.885)
Số dư cuối năm	11.904.874.827	9.214.608.542	2.276.956.721	23.396.440.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	159.157.687.953	10.539.805.428	362.782.068	170.060.275.449
Số dư cuối năm	159.241.992.520	45.110.157.282	362.782.068	204.714.931.870

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (*)	2.570.789.342.436	2.522.723.279.950
Khác	-	3.372.980.725
	2.570.789.342.436	2.526.096.260.675

Như trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

(*) Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị; chi phí khảo sát thiết kế; chi phí thi công của nhà thầu; chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện... của Tổng Công ty.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.328.431.524.479	1.267.894.403.997
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	24.400.392.694	19.249.772.130
	1.352.831.917.173	1.287.144.176.127

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh bán điện
Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn thiết kế

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 799/QĐ-BTC của Bộ Công thương ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Ngoài ra, đơn vị cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tăng trong năm tương ứng với phần tài sản cố định tiếp nhận từ các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam với tỷ lệ sở hữu 100% theo Quyết định số 541/QĐ-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 06 tháng 9 năm 2011 về việc chuyển đổi Trung tâm Tư vấn Thiết kế điện thành công ty con trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam. Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam là khảo sát, thiết kế, giám sát công trình điện. Phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn điện Miền Nam tăng trong năm tương ứng với lợi nhuận lũy kế trong năm dùng để trích lập các quỹ.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	457.843.580.000	457.843.580.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	318.358.480.000	289.416.800.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinasino	-	48.516.865.300
	776.202.060.000	795.777.245.300

(*) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành thoái toàn bộ phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinasino. Lãi thoái vốn với số tiền 19.574.624.700 VNĐ được ghi nhận là doanh thu tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86	48,86	Kinh doanh bán điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97	22,97	Kinh doanh bán điện

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm và số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Land Quốc tế	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000
	117.350.000.000

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	16.490.895.135	5.734.941.008
Chi phí mua bảo hiểm và các loại phí lệ phí	-	712.878.165
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.638.647.446.797	1.550.511.556.826
Chi phí trả trước khác	28.498.191.453	33.479.928.273
	1.683.636.533.385	1.590.439.304.272

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các đối tượng bên ngoài	1.515.620.335.389	1.715.938.917.468
b. Các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.702.642.041.658	6.274.428.875.798
- Công ty Tư vấn điện Miền Nam	78.026.096.290	10.861.871.073
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinasino	-	90.386.615
	8.296.288.473.337	8.001.320.050.954

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý tiểu Dự án Giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 91	11.518.473.000	14.127.211.273
Các khách hàng khác	51.626.919.448	66.373.477.950
	63.145.392.448	80.500.689.223

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.191.638.670	2.357.167.411
Thuế giá trị gia tăng	7.213.024.859	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.888.730.159	2.950.532.331
Thuế tài nguyên	139.097.346	108.125.646
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	4.577.451.800	49.830.810
	62.009.942.834	5.465.656.198

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng bán nội địa	(32.614.431.880)	322.514.571.247	373.332.252.005	(83.432.112.638)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.437.747.399	7.437.747.399	-
Thuế nhập khẩu	-	2.023.890.428	2.023.890.428	-
Thuế thu nhập cá nhân	(771.790.804)	63.803.263.940	63.052.186.059	(20.712.923)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(30.857.374.666)	154.469.330.330	149.976.405.015	(26.364.449.351)
Thuế tài nguyên	54.062.824	1.397.833.917	1.312.799.395	139.097.346
Thuế nhà đất	15.733.000	3.494.983.133	3.510.716.133	-
Phải trả, phải nộp khác	87.092.399	77.933.208.131	73.635.654.126	4.384.646.404
Tổng cộng	(64.086.709.127)	633.074.828.525	674.281.650.560	(105.293.531.162)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(69.552.365.325)			(167.303.473.996)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.465.656.198			62.009.942.834

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	62.946.186.686	61.037.893.408
Chi phí phải trả khác	15.256.452.858	10.454.970.510
	78.202.639.544	71.492.863.918

23. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Bộ Tư lệnh Hải quân (*)	330.650.672.000	324.888.100.000
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	175.126.536.761	63.884.007.571
Phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	15.041.250.000	15.041.250.000
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (**)	142.693.670.143	-
Công ty Cổ phần thép China Steel Sumikin	-	30.000.000.000
Phải trả về Bảo hiểm Xã hội	5.853.203.523	4.922.158.619
Phải trả khác	242.543.584.790	297.527.000.374
	911.908.917.217	736.262.516.564
Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (**)	508.638.992.185	-
Khác	1.636.766.720	32.404.288.759
	510.275.758.905	32.404.288.759

(*) Đây là khoản phải trả khác liên quan đến việc tiếp nhận bàn giao các Công trình điện thuộc quần đảo Trường Sa từ Bộ Tư lệnh Hải quân. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc bàn giao tài sản đã hoàn thành nhưng Tổng Công ty chưa nhận được Quyết định phê duyệt Công trình nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(**) Căn cứ hướng dẫn hạch toán của Văn bản số 650/EVN-TC&NS ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc chuyển giao lưới điện 110KV từ Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai về Công ty lưới điện Cao thế Miền Nam, đơn vị thành viên của Tổng Công ty, các khoản chi liên quan đến việc Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai thanh toán hộ Tổng Công ty tiền gốc vay, lãi vay cho các các hợp đồng vay sau ngày 01 tháng 01 năm 2018 sẽ được ghi nhận Công nợ phải trả của Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai.

25. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	12.967.022.376	499.932.562.076
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	599.384.460.083	589.853.492.854
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	137.015.187.850	103.797.033.011
	749.366.670.309	1.193.583.087.941

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	-	249.932.562.076
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	9.441.094.662	250.000.000.000
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Ngân hàng An Bình	3.525.927.714	-
	12.967.022.376	499.932.562.076

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động cho Tổng Công ty. Các khoản vay này có lãi suất 7,28%, và không có tài sản đảm bảo.

26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn	8.637.428.469.806	8.176.173.054.372
Nợ dài hạn	757.814.412.132	693.023.946.357
	9.395.242.881.938	8.869.197.000.729
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	(736.399.647.933)	(693.650.525.865)
	8.658.843.234.005	8.175.546.474.864

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thế giới (*)	6.256.503.247.349	6.502.112.414.218
Hiệp định 3034	-	36.053.306.001
Hiệp định 3358	288.257.255.693	322.208.952.445
Hiệp định 3680	501.704.387.068	545.254.772.029
Hiệp định 4000	73.107.461.541	77.721.207.820
Hiệp định 4444	369.797.299.143	386.627.586.882
Hiệp định DPL 1	231.377.538.538	226.350.665.797
Hiệp định DPL 2	1.887.968.783.604	2.029.342.174.774
Hiệp định DPL 3	598.157.648.637	539.141.408.273
Hiệp định 5156	2.286.760.904.294	2.318.969.999.991
Dự án lưới điện 110kV	19.371.968.831	20.442.340.206
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	523.383.250.283	122.154.917.647
Hiệp định 1585 VIE/(SF)	-	44.506.385.665
Hiệp định 2128	75.727.416.881	77.648.531.982
Hiệp định JICA	447.655.833.402	292.916.220.003
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) (*)	38.814.707.986	78.123.801.896
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	48.810.738.585	51.040.517.436
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	654.486.982.864	662.873.189.813
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	335.549.507.815	279.157.766.727
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	168.100.676.754	80.635.034.037
- Chi nhánh Bình Dương		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	226.272.039.055	107.159.192.595
Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình - Sở giao dịch thành phố Hồ Chí Minh	159.051.048.508	-
Quý đầu tư phát triển Tây Ninh	33.354.828.504	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	33.315.817.537	-
Ngân hàng Quốc Tế - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	129.560.188.499	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	30.225.436.067	-
	8.637.428.469.806	8.176.173.054.372
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	(599.384.460.083)	(589.853.492.854)
	8.038.044.009.723	7.586.319.561.518

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	599.384.460.083	589.853.492.854
Từ năm thứ hai tới năm thứ năm	2.938.543.869.052	1.994.965.468.392
Sau năm năm	5.099.500.140.671	5.591.354.093.126
	8.637.428.469.806	8.176.173.054.372
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	(599.384.460.083)	(589.853.492.854)
Số phải trả sau 12 tháng	8.038.044.009.723	7.586.319.561.518

(*) Đây là các khoản vay với các Tổ chức Tài chính Quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JBIC) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế (IFRS) của Tổng Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 6 năm đến 25 năm với thời gian ân hạn từ 1 năm đến 8 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/1 năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay từ các Ngân hàng trong nước và nước ngoài, các khoản vốn ODA của các Cơ quan và của các tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 3 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 1 đến 7 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn chủ yếu từ Ngân hàng Thế giới (WB) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, AFD, KFW, JICA) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Nợ dài hạn

Đây là giá trị của các công trình nhận bàn giao từ Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước	17.528.903.540	30.306.477.428
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	23.507.308.660	24.401.895.247
Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ	4.865.788.125	5.365.788.125
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang	12.449.669.357	17.405.807.084
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	8.673.834.731	10.053.000.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	50.692.991.453	57.778.991.453
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận	35.741.639.115	45.910.716.733
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu	6.358.836.106	6.358.836.106
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh	873.873.385	1.114.038.955
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau	26.674.299.724	26.150.509.368
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An	26.682.741.022	23.556.220.656
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tiền Giang	130.347.519.154	107.031.132.315
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Ninh Thuận	3.435.318.785	253.902.066
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh	1.645.058.153	-
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	277.336.630.822	277.336.630.822
Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc	100.000.000.000	60.000.000.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang	31.000.000.000	-
	757.814.412.132	693.023.946.358
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	<u>(137.015.187.850)</u>	<u>(103.797.033.011)</u>
	620.799.224.282	589.226.913.347

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các khoản nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	151.462.512.227	103.797.033.011
Từ năm thứ hai trở về sau	606.351.899.905	589.226.913.346
	757.814.412.132	693.023.946.358
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 25)	(137.015.187.850)	(103.797.033.011)
Số phải trả sau 12 tháng	620.799.224.282	589.226.913.347

27. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	14.734.629.635.171	14.026.720.725.551
Tăng trong năm	253.159.447.632	726.619.035.754
Nhận tài sản từ lưới điện trung/ hạ áp nông thôn	228.993.043.294	429.857.927.147
Nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.221.734.886	66.060.648.243
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	13.944.669.452	230.700.460.364
Giảm trong năm	(679.469.104)	(18.710.126.134)
Điều chỉnh giảm vốn theo quyết toán	-	(18.710.126.134)
Điều chỉnh và khác	(679.469.104)	-
Số dư cuối năm	14.987.109.613.699	14.734.629.635.171

28. CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư đầu năm	121.071.491.557	1.069.646.514.631	206.050.137
Tăng trong năm	216.736.502.901	520.770.357.748	794.080.361.069
Lợi nhuận trong năm	-	-	794.080.361.069
Phân phối lợi nhuận	189.319.669.975	520.770.357.748	-
Điều chỉnh tăng vốn đầu tư vào công ty con	27.416.832.926	-	-
Giảm trong năm	(43.722.677.765)	(433.314.338.759)	(780.583.313.457)
Chi tiêu theo quy định	-	(433.314.338.759)	-
Phân phối quỹ	-	-	(710.090.027.723)
Điều chuyển về EVN	(43.722.677.765)	-	(70.493.285.734)
Số dư cuối năm	294.085.316.693	1.157.102.533.620	13.703.097.749

29. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	865.125.634.625	1.046.404.941.178
Bổ sung từ ngân sách	23.020.903.883	21.523.212.055
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	-	27.897.941.756
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu do kết chuyển công trình hoàn thành	(13.944.669.452)	(230.700.460.364)
Số dư cuối năm	874.201.869.056	865.125.634.625

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	12.794.870	93.794.490

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty. Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền nam (không bao gồm thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai), doanh thu điện phát sinh tại các công ty điện lực tỉnh được tập trung ghi nhận tại văn phòng Tổng Công ty.

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện	110.568.996.529.184	95.859.967.228.104
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>38.782.684.259</i>	<i>38.257.256.068</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	713.598.235.580	826.564.748.461
Xây lắp điện	184.004.889.280	179.533.915.532
Khảo sát, thiết kế công trình điện	54.791.807.975	51.614.090.003
Gia công, cơ khí	82.642.676.169	184.007.229.753
Mắc dây, đặt điện	198.783.242.644	206.803.819.606
Sửa chữa thí nghiệm điện	91.292.021.132	112.871.740.640
Sản xuất sản phẩm khác	102.083.598.380	91.733.952.927
III. Doanh thu dịch vụ	230.609.864.766	212.645.263.363
Cho thuê tài sản	3.166.607.091	4.218.883.857
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	143.623.259.976	139.117.183.364
Dịch vụ khác	83.819.997.699	69.309.196.142
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	75.569.078.650	66.263.271.057
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(296.581.759)	(370.465.537)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(296.581.759)</i>	<i>(370.465.537)</i>
	111.588.477.126.421	96.965.070.045.448

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	105.660.787.768.454	91.957.493.772.432
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>38.782.684.259</i>	<i>38.257.256.068</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	614.464.978.221	723.614.592.264
Xây lắp điện	169.837.974.501	162.057.938.414
Khảo sát, thiết kế công trình điện	38.931.938.143	36.475.518.230
Gia công, cơ khí	80.261.240.818	180.416.655.774
Mắc dây, đặt điện	164.510.015.558	173.085.686.974
Sửa chữa thí nghiệm điện	82.381.342.309	102.923.479.409
Sản xuất sản phẩm khác	78.542.466.892	68.655.313.463
III. Giá vốn dịch vụ	64.407.439.292	62.202.916.124
Cho thuê tài sản	3.554.606.451	472.115.953
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	2.108.409.011	2.837.501.903
Dịch vụ khác	58.744.423.830	58.893.298.268
IV. Nhượng bán vật tư hàng hoá	73.477.420.828	64.382.550.073
	<u>106.413.137.606.795</u>	<u>92.807.693.830.893</u>

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	41.150.703.364	37.763.537.500
Lãi thoái vốn	19.314.505.683	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.750.861.000	147.592.547.559
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.803.592.734	15.445.764.742
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.595.982.500
	<u>128.019.662.781</u>	<u>212.397.832.301</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	271.709.445.127	202.415.884.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.736.343.642	81.022.464.094
Chi phí đầu tư tài chính dài hạn	759.010.834	487.547.400
	<u>395.204.799.603</u>	<u>283.925.896.058</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 302.569.107.812 đồng (năm 2017: 255.554.705.239 đồng), trong đó bao gồm 30.859.662.685 đồng (năm 2017: 53.138.820.675 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	773.905.287.288	729.856.502.411
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	100.184.129.285	93.056.414.824
Chi phí vật liệu	72.548.322.822	53.135.192.003
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	163.278.247.194	154.473.300.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.829.968.411	2.412.964.785
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	99.137.006.956	107.280.392.661
Chi phí bảo hành	-	603.053.865
Dịch vụ mua ngoài	296.583.376.791	272.070.003.166
Chi phí bằng tiền	138.561.182.615	123.041.558.816
Chi phí khác	279.719.386	5.004.161.123
	1.646.307.240.748	1.540.933.544.167

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	1.433.476.648.791	915.926.473.148
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	124.978.172.339	110.496.687.806
Chi phí vật liệu	64.048.228.990	58.249.205.475
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	129.035.092.970	123.703.154.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199.056.079.529	194.225.591.382
Chi phí sửa chữa lớn	9.956.692.526	10.127.514.073
Chi phí sửa chữa thường xuyên	30.962.958.185	36.272.692.751
Thuế và các khoản lệ phí	65.937.371.314	46.991.326.018
Dịch vụ mua ngoài	130.680.238.000	121.129.289.564
Các khoản dự phòng	5.374.599.915	587.305.739
Chi phí đào tạo	64.701.532.890	25.675.511.749
Công tác phí, tàu xe	36.901.592.562	20.515.420.795
Chi phí ăn ca	58.997.040.585	52.405.549.333
Chi phí khác	487.007.742.772	465.624.031.081
	2.841.113.991.368	2.181.929.753.319

38. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu phạt giao hàng chậm	5.445.878.189	15.704.150
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	244.472.596.264	(150.230.570)
Điều chỉnh đánh giá chênh lệch tỷ giá các năm trước	87.853.910.859	-
Thu nhập thanh lý tài sản cố định	10.724.719.647	9.536.435.594
Viện trợ không hoàn lại	34.602.988.531	41.459.870.472
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	145.650.556.070	-
Khác	25.141.724.879	40.235.467.123
	553.892.374.439	91.097.246.769

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vốn nhà nước ra ngoài được ghi nhận là thu nhập khác. Vì vậy, cổ tức và lợi nhuận được chia trong phát sinh từ ngày 01 tháng 5 năm 2018 với tổng số tiền 145.650.556.070 được ghi nhận là một khoản thu nhập khác của Tổng Công ty.

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	948.549.691.399	430.635.426.186
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(194.401.417.070)	(147.544.012.819)
<i>Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm</i>	<i>(194.401.417.070)</i>	<i>(147.544.012.819)</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	18.198.377.322	40.125.198.960
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	<i>18.198.377.322</i>	<i>40.125.198.960</i>
Thu nhập tính thuế	772.346.651.651	323.216.612.327
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	154.469.330.330	64.643.322.465

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận do không có chênh lệch đáng kể giữa các khoản tài sản và công nợ trong báo cáo tài chính riêng với cơ sở tính thuế của các khoản mục này cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế.

40. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>9.735.000.000.000</u>	<u>8.300.000.000.000</u>

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 802.369.019.933 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2017: 480.025.189.933 đồng) nhưng đã bao gồm 480.025.189.933 đồng là khoản phải trả về mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản trong năm không bao gồm số tiền 175.513.562.783 đồng liên quan tới vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản (năm 2017: 67.600.513.475 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm số tiền 239.214.778.180 đồng liên quan đến việc tăng vốn góp từ nhận bàn giao tài sản cố định (năm 2017: 495.918.575.390 đồng). Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền, nên không được trình bày ở báo cáo trên.

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 62.946.186.686 đồng liên quan đến chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán (năm 2017: 61.037.893.408 đồng) nhưng đã bao gồm 61.037.893.408 đồng là chi phí lãi vay phát sinh năm trước đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



42. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 03 tháng 4 năm 2019.

Hoàng Thị Yến
Người lập biểu



Hoàng Minh Dũng
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 03 tháng 4 năm 2019



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

A – CÁC THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM KHOẢN VAY

#	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2018 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Giảm trong năm		Điều chỉnh của KTNN	Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2018 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi			Nguyên tệ	VND quy đổi
Ngân hàng Thế giới												
1	Hiệp định 3358	USD	14.172.375	322.208.952.445	-	-	1.771.547	40.276.119.226		6.324.422.474	12.400.828	288.257.255.693
2	Hiệp định 3034	USD	1.585.806	36.053.306.001	-	-	1.585.806	36.053.306.001		-	-	-
3	Hiệp định 3680	USD	23.983.055	545.254.772.029	-	-	2.399.731	54.557.880.647		11.007.495.686	21.583.325	501.704.387.068
4	Hiệp định DPL1	USD	9.956.044	226.350.665.796	-	-	-	-		5.026.872.742	9.956.044	231.377.538.538
5	Hiệp định 4444	USD	17.005.832	386.627.586.882	-	-	1.097.150	24.943.715.254		8.113.427.515	15.908.681	369.797.299.143
6	Hiệp định 4000	USD	3.418.571	77.721.207.820	-	-	273.488	6.217.738.767		1.603.992.488	3.145.083	73.107.461.541
7	Hiệp định DPL2 (IBRD)	USD	40.000.000	909.399.999.992	-	-	1.632.000	37.103.520.000	71.738.924.535	19.567.680.070	38.368.000	891.864.160.062
8	Hiệp định DPL2 (IDA)	SDR	31.881.305	1.119.942.174.782	-	-	1.069.734	34.635.404.535	(87.702.177.924)	(1.499.968.781)	30.811.571	996.104.623.542
9	Hiệp định 5156	USD	102.000.000	2.318.970.000.000	-	-	3.366.000	76.526.010.228		44.316.914.522	98.634.000	2.286.760.904.294
10	Hiệp định DPL3	USD	23.714.175	539.141.408.273	2.018.569	46.087.145.658	-	-		12.929.094.706	25.732.745	598.157.648.637
11	Các hợp đồng vay đầu tư cho các dự án lưới điện 110KV- VDB	JPY	100.914.944	20.442.340.206	-	-	9.610.948	1.946.889.736		876.518.361	91.303.996	19.371.968.831
Ngân hàng Phát triển Châu Á												
12	Hiệp định 1585	USD	1.957.615	44.506.385.754	-	-	1.957.615	44.506.385.754		-	-	-
13	Hiệp định 2128	USD	3.415.374	77.648.531.982	-	-	157.580	3.582.589.939		1.661.474.838	3.257.794	75.727.416.881
14	Hiệp định JICA	JPY	1.446.000.000	292.916.220.003	663.892.225	134.982.060.396	-	-		19.757.553.003	2.109.892.225	447.655.833.402
Ngân hàng Tái thiết và phát triển Đức												
15	Hiệp định KFW	EUR	18.489.901	505.733.740.724	-	-	3.684.000	100.764.362.760		(2.562.753.691)	14.805.901	402.406.624.273
16	Hiệp định KFW2	EUR	5.745.104	157.139.449.091	5.497.943	146.749.643.062	2.004.555	54.828.368.954		2.023.241.287	9.238.492	251.083.964.486
17	Hiệp định KFW3.1	EUR	-	-	36.661	987.061.256	-	-		9.332.849	36.661	996.394.105

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

#	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2018 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Giảm trong năm		Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2018 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn										
15	Cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Lại Sơn tỉnh Kiên Giang	VND	-	202.400.451.502	-	-	-	22.500.000.000	-	-	179.900.451.502
17	Cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ tỉnh Kiên Giang	VND	-	76.757.315.225	-	-	-	8.000.000.000	-	-	68.757.315.225
	Công trình trạm biến áp Cầu Ngang	VND	-	-	-	23.288.595.155	-	-	-	-	23.288.595.155
	Công trình trạm biến áp Mỹ Xuyên	VND	-	-	-	8.610.807.162	-	-	-	-	8.610.807.162
	Công trình trạm biến áp Nam Phú Quốc	VND	-	-	-	6.676.388.880	-	-	-	-	6.676.388.880
	Công trình trạm biến áp Phú Mỹ 3	VND	-	-	-	34.625.586.557	-	-	-	-	34.625.586.557
	Công trình Các lộ ra 110kV TBA 220kV Cần Thơ	VND	-	-	-	1.667.418.382	-	-	-	-	1.667.418.382
18	Công trình Các lộ ra 110kV TBA 220kV Bến Cát	VND	-	-	-	12.022.944.952	-	-	-	-	12.022.944.952
	Ngân hàng An Bình										
19	HĐTD 4118/18/TD- TT/II.24 - HĐTD Ngân hàng An Bình gói 4 ký ngày 29/09/2018	VND	-	-	-	46.645.167.619	-	-	-	-	46.645.167.619
	HĐTD 4020/18/TD-TT.24 - HĐTD Ngân hàng An Bình gói 3 ký ngày 29/09/2018	VND	-	-	-	112.405.880.889	-	-	-	-	112.405.880.889
	Vay ngắn hạn	VND	-	-	-	3.525.927.714	-	-	-	-	3.525.927.714
	Ngân hàng Quân đội - chi nhánh Hồ Chí Minh										
19	Vay ngắn hạn	VND	-	-	-	9.441.094.662	-	-	-	-	9.441.094.662
20	07 công trình lưới điện Cao Thế	VND	-	107.159.192.595	-	20.520.713.665	-	9.352.074.158	-	-	118.327.832.102
	HĐTD 14778.18.101.3204306.TD -NH Quân Đội gói 2	VND	-	-	-	75.451.334.604	-	7.090.580.412	-	-	68.360.754.192



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

#	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2018 (bao gồm đến hạn trả)		Vay trong năm		Giảm trong năm		Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2018 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi
	HDTĐ 21256.18.101.3204306 - HD vay TM Ngân hàng MB gói 3	VND	-	-	-	39.583.452.761	-	-	-	-	39.583.452.761
21	Ngân hàng Shinhan - chi nhánh Bình Dương 07 công trình lưới điện Cao Thế	VND	-	80.635.034.037	-	41.278.026.459	-	-	-	-	121.913.060.496
	02 công trình lưới điện Cao Thế					46.187.616.258					46.187.616.258
	Quỹ đầu tư phát triển tây ninh	VND	-	-	-	33.354.828.504	-	-	-	-	33.354.828.504
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	VND	-	-	-	33.315.817.537	-	-	-	-	33.315.817.537
	Ngân Hàng Quốc Tế - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	VND	-	-	-	129.560.188.499	-	-	-	-	129.560.188.499
	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	-	-	-	30.225.436.067	-	-	-	-	30.225.436.067
22	Cơ quan Phát triển Pháp Vay vốn ODA từ AFD	EUR	2.856.249	78.123.801.896			1.428.124	39.061.899.854	(247.194.056)	1.428.124	38.814.707.986
25	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	251.964.839	51.040.517.436	-	-	21.909.984	4.438.305.459	2.208.526.609	230.054.855	48.810.738.585

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

B – CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 3358-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 6 và ngày 01 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 6 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 5 năm 2025. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 6 năm 2001, vào các ngày 01 tháng 6 và 01 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680-VN bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty hoàn trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2003, vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 5 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 10 năm 2005, vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4444-VN với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 91.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối điện Nông thôn. Bộ Tài chính đồng ý cho Tổng Công ty vay lại trong tổng số của khoản tín dụng một khoản tiền bằng Đô la Mỹ tương đương không vượt quá 17.140.000 SDR. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2033. Bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2009, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam tương đương qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất 1%/năm.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới theo chương trình "Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1 – DPL1" với tổng số vốn vay là 9.956.045 đô la Mỹ. Nợ gốc được trả trong thời hạn 25 năm, trong đó có 10 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2010. Việc hoàn trả sẽ được thực hiện theo 29 bán niên bằng nhau vào các ngày 5 tháng 2 và ngày 5 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 05 tháng 02 năm 2021 và lần thanh toán cuối cùng dự tính sẽ thực hiện vào ngày 05 tháng 8 năm 2035, Tổng Công ty sẽ trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút và số dư nợ gốc tùy từng thời điểm với mức lãi suất là lãi suất Libor của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, theo đó lãi suất khoản vay được điều chỉnh 6 tháng/lần do Ngân hàng Thế giới thông báo.

Ngày 3 tháng 10 năm 2001, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng vay vốn ODA với Cơ quan Phát triển Pháp AFD để tài trợ cho Dự án Điện khí hóa nông thôn Miền Nam với tổng số vốn vay là 19.000.000 EUR trong thời gian 19 năm, trong đó thời gian ân hạn là 7 năm kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2001 và thời gian hoàn trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 15 tháng 4 năm 2008. Lãi suất cho vay là 2,7%/năm trên số dư nợ (trong đó bao gồm phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,2%/năm). Tổng Công ty phải trả nợ gốc và nợ lãi 6 tháng một lần vào các ngày 15 tháng 4 và ngày 15 tháng 10 hàng năm, theo đó ngày thanh toán nợ gốc sẽ bắt đầu vào ngày 15 tháng 4 năm 2008 và ngày thanh toán cuối cùng sẽ vào ngày 15 tháng 10 năm 2019.



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 4020/18-TT/II.24 ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số 4118/18/TD-TT/II.24 ngày 29 tháng 9 năm 2018, để đầu tư xây dựng các dự án lưới điện 110kv. Tổng mức vốn vay là 500.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng, trả nợ gốc hàng tháng sau thời gian ân hạn, với thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất là 9,28%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng.

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà Bên cho vay đã vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, nguồn vốn ODA của Ngân hàng Hợp Tác Quốc Tế Nhật Bản theo hợp đồng số 01/EVN-PC2/TCKT ngày 24 tháng 9 năm 2009. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Mức vốn vay là 394.379.735 JPY với thời hạn cho vay lại là 20 năm. Nợ gốc được trả trong 18 năm, tương đương 36 bán niên và được trả mỗi năm 2 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2011. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi từ ngày 20 tháng 8 năm 2009 với mức lãi suất vay lại là 0,95%/năm cộng với phí cho vay lại của Quỹ Hỗ trợ phát triển là 0,2%/năm.

Khoản vay lại Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 04/EVN-PC2/TCKT từ hiệp định KFW vay từ Ngân hàng Tái thiết Đức với số tiền là 120.000.000 EUR thời gian cho vay 12 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Hiệp định ký ngày 07 tháng 9 năm 2010 phục vụ cho Dự án Cải tạo, nâng cấp và mở rộng lưới điện Nông thôn Miền Nam cho các tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Tổng Công ty. Tổng số tiền vay Tập đoàn điện lực Việt Nam phân bổ lại cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là 33.149.127 EUR. Ngân hàng phục vụ là Công ty Tài Chính Cổ phần Điện lực. Lãi suất LIBOR thả nổi (6 tháng 1 lần) giảm 1% nhưng không được thấp hơn 2%. Phí cam kết bằng 0,25% số dư còn được giải ngân. Lãi vay và phí cam kết được trả 2 lần trong năm.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 5156-VN và hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam bằng Đô la Mỹ tương đương với 102.000.000 USD nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối Hiệu quả. Nợ gốc sẽ được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 8 tháng 11 năm 2011. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 3 năm 2018 và lần thanh toán cuối cùng sẽ được thực hiện vào ngày 01 tháng 9 năm 2037. Bắt đầu từ ngày 01 tháng 3 năm 2014, vào các ngày 01 tháng 3 và ngày 01 tháng 9 hàng năm, Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất là 2%/năm.

Khoản vay lại từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2 với nhà tài trợ là Ngân hàng thế giới (WB). Khoản vay này để đầu tư dự án Cấp ngầm 110kV Hà Tiên – Phú Quốc. Mức vốn vay là 90.000.000 USD trong đó 40.000.000 USD từ nguồn IBRD và 32.416.172 SDR từ nguồn IDA (tương ứng với 50.000.000 USD). Ngày trả nợ vay cuối cùng đối với nguồn IBRD là ngày 15 tháng 02 năm 2042 và đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 02 năm 2037. Lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu trả lãi đối với nguồn IBRD vào ngày 15 tháng 02 năm 2018 với mức lãi suất 4,8%/năm, đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 8 năm 2017 với mức lãi suất LIBOR cộng với phí cho vay và chênh lệch lãi bên cho vay hưởng.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng số 130-001-232963 ngày 21 tháng 02 năm 2018, để đầu tư dự án xây dựng các công trình lưới điện 110kv. Tổng mức vốn vay là 500.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 96 tháng, trả nợ gốc hàng tháng sau thời gian ân hạn, với thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay được trả mỗi ba tháng một lần với lãi suất là 7,95%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 26459.17.101.3204306.TD ngày 29 tháng 12 năm 2017, Hợp đồng tín dụng số 14778.18.101.3204306.TD ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Hợp đồng tín dụng số 21256.18.101.3204306.TD ngày 28 tháng 6 năm 2018, để đầu tư dự án xây dựng các công trình lưới điện 110kv. Tổng mức vốn vay là 750.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng, trả nợ gốc hàng tháng sau thời gian ân hạn, với thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi vay được tính theo lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Khách hàng. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng.



PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

C - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
1. Nhiên liệu	142.501.924.222	104.288.084.355
2. Vật liệu	1.196.456.599.921	1.096.080.499.253
3. Lương và bảo hiểm xã hội	4.098.786.864.737	3.643.347.908.070
- Lương CNV	3.696.965.296.564	3.278.346.397.789
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	401.821.568.173	365.001.510.281
4. Khấu hao TSCĐ	3.946.424.515.836	3.688.039.855.989
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	98.537.821.135.392	85.259.049.545.644
- Điện dùng nội bộ	46.469.490.657	43.919.128.271
- Điện mua của Tập đoàn	98.119.947.011.988	84.882.804.839.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	371.404.632.747	332.325.577.523
6. Chi phí sửa chữa lớn	899.246.445.323	716.741.093.814
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	391.773.880.790	334.845.982.813
- Sửa chữa lớn tự làm	507.472.564.533	381.895.111.001
7. Chi phí phát triển khách hàng	291.965.683.898	269.821.948.189
8. Chi phí bằng tiền khác	1.073.788.515.500	941.245.387.671
- Thuế tài nguyên	1.397.833.917	1.401.421.499
- Phí môi trường rừng	584.902.800	347.684.400
- Thuế đất	46.533.902.891	41.893.772.593
- Ăn ca	159.138.155.937	157.067.804.446
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	16.354.231.033	18.854.324.618
- Dự phòng nợ khó đòi	1.604.392.271	1.509.085.255
- Chi phí khác	848.175.096.651	720.171.294.860
Cộng	<u>110.186.991.684.829</u>	<u>95.718.614.322.985</u>
- Chi phí lãi vay	269.355.027.716	201.192.171.805
- Chênh lệch tỷ giá	103.930.411.782	65.555.243.387
- Giảm giá thành cho thuê cột điện	(141.514.850.965)	(130.306.307.905)
- Giảm giá thành do nhượng bán vật tư thu hồi	(7.896.115.002)	(15.743.856.869)
Tổng	<u>110.410.866.158.360</u>	<u>95.839.311.573.403</u>

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng.

Hoàng Thị Yến
 Người lập biểu

Hoàng Minh Dũng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

